

## Chương 6

# PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN VÀ PHONG VỰC

### Những ý chính

- Thời kỳ từ 1970 đến những năm 1990 đã chứng kiến sự tăng trưởng của phân tích diễn ngôn (discourse analysis) trong ngôn ngữ học ứng dụng. Xây dựng trên cơ sở ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday, nó đã được dùng trong phân tích dịch thuật.
- Mô hình của House về đánh giá chất lượng dịch dựa trên phân tích phong vực (register analysis) có ảnh hưởng của Halliday.
- Cuốn giáo khoa dịch thuật phổ biến của Baker trình bày phân tích diễn ngôn và ngữ dụng cho những dịch giả tập sự.
- Hatim và Mason thêm các cấp độ ngữ dụng và tín hiệu học vào phân tích phong vực.

### Tài liệu chủ chốt

- Baker, M.** (1992) *In Other Words: A Coursebook on Translation*, London and New York: Routledge.
- Blum-Kulka, S.** (1986/2000) 'Shifts of cohesion and coherence in translation', trong L. Venuti (ed.) (2000), trang 298-313.
- Fawcett, P.** (1997) *Translation and Language: Linguistic Approaches Explained*, Manchester: St Jerome, chương 7-11.
- Hatim, B. and I. Mason** (1990) *Discourse and the Translator*, London and New York: Longman.
- Hatim, B. and I. Mason** (1997) *The Translator as Communicator*, London and New York: Routledge.
- House, J.** (1997) *Translation Quality Assessment: A Model Revisited*, Tübingen: Niemeyer.

## 6.0 Nhập đề

Phân tích diễn ngôn trở thành rất phổ biến trong nghiên cứu dịch thuật vào những năm 1990. Nó liên quan đến mô hình phân tích văn bản của Christiane Nord đã xét tới ở chương trước ở chỗ khảo sát đến tổ chức của văn bản ở cấp độ cao hơn cấp độ câu. Tuy nhiên, mô hình Nord thường chỉ tập trung mô tả tổ chức của các thành phần văn bản (cấu trúc câu, tính nhất quán, vân vân), còn phân tích diễn ngôn thì xét đến cách ngôn ngữ truyền đạt nghĩa và các mối quan hệ xã hội và quyền lực. Mô hình phân tích diễn ngôn có ảnh hưởng lớn nhất là mô hình chức năng hệ thống của Halliday được mô tả ở mục 6.1. Các mục tiếp theo sẽ xem đến những công trình quan trọng có sử dụng mô hình Halliday: *Translation Quality Assessment: A Model Revisited* (Đánh giá chất lượng dịch thuật: Nhìn lại một mô hình) của Juliane House (1997) (mục 6.2); *In Other Words* (Nói cách khác) của Mona Baker (1992) (mục 6.3); *Discourse and the Translator* (Diễn ngôn và Dịch giả) (1990) và *The Translator as Communicator* (Người dịch cũng là Người truyền thông) (1997) của Basil Hatim và Ian Mason (mục 6.4). Hai tác giả này đã đi quá giới hạn của phân tích phong vực để khảo sát phương diện ngữ dụng và tín hiệu học của dịch thuật cùng các hệ lụy ngôn ngữ-xã hội và tín hiệu học của diễn ngôn và các cộng đồng diễn ngôn.

## 6.1 Mô hình Halliday về ngôn ngữ và diễn ngôn

Mô hình phân tích diễn ngôn của Halliday, dựa trên cái ông gọi là ngữ pháp chức năng hệ thống, được xây dựng nhằm nghiên cứu ngôn ngữ như một hiện tượng truyền thông, tìm hiểu ý nghĩa trong các lựa chọn ngôn ngữ của người viết và liên hệ chúng một cách có hệ thống với khung cảnh văn hóa xã hội rộng lớn hơn.<sup>1</sup> Nó mượn cách phân biệt ba chức năng ngôn ngữ của Bühler mà chúng ta đã bàn đến trong chương 5. Mô hình của Halliday thể hiện một quan hệ tương tác mạnh mẽ giữa các chức năng ngôn ngữ ở cấp độ bề mặt và khuôn khổ văn hóa xã hội của chúng (xem thêm phần giải thích rõ hơn trong Eggins 1994). Hình 6.1 thể hiện mối quan hệ này. Các mũi tên trong hình chỉ chiều hướng ảnh hưởng. Như vậy, **thể loại** (genre – thể loại văn bản quan phương gắn với một chức năng truyền thông cụ thể, ví dụ một lá thư doanh

nghiệp) là do môi trường văn hóa xã hội quy định và bản thân nó lại quy định các yếu tố khác trong khuôn khổ hệ thống tính, trước hết là **phong vực** (register), bao gồm ba tham biến:

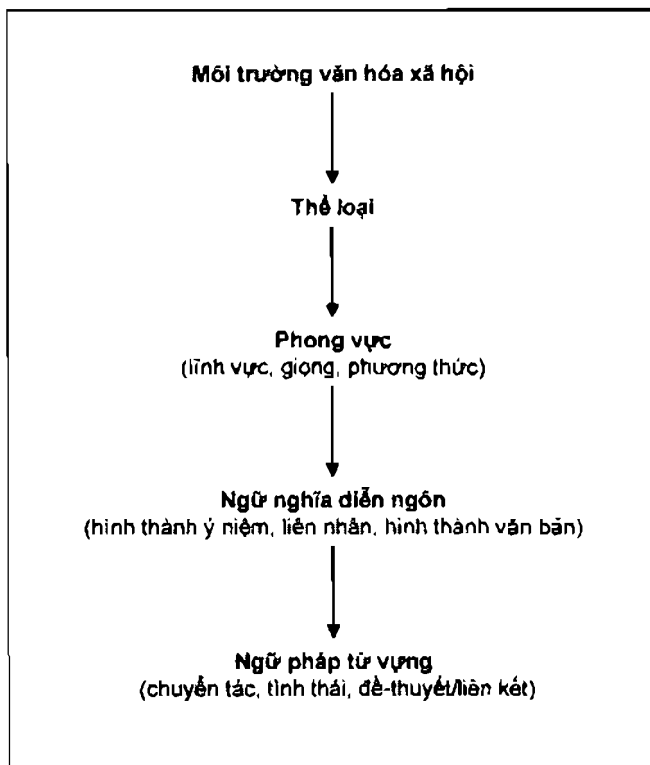
1. **Lĩnh vực** (field): viết về cái gì, định truyền đạt cái gì;
2. **Giọng** (tenor): ai nói với ai;
3. **Phương thức** (mode): theo phương thức nào (viết, nói...).

Mỗi tham biến phong vực trên đều liên hệ với một tao nghĩa. Ba tao nghĩa này cũng là ba siêu chức năng: **hình thành ý niệm** (ideational), **liên nhân** (interpersonal) và **tạo dựng văn bản** (textual). Bện lại với nhau, chúng làm thành **ngữ nghĩa diễn ngôn** (discourse semantics) của văn bản. Bản thân những siêu chức năng thì được tạo dựng hoặc thực hiện bởi **ngữ pháp từ vựng** (lexicogrammar), tức là những lựa chọn câu chữ và cấu trúc cú pháp. Những mối liên hệ giữa tham biến phong vực và siêu chức năng đại để như sau (xem Eggins 1994: 78):

- **Lĩnh vực** của một văn bản có liên hệ với chức năng **hình thành ý niệm**, được thực hiện thông qua các mẫu **chuyển tác** (patterns of transitivity) (loại động từ, cấu trúc chủ động/bị động, thành phần tham gia quá trình, vãn vãn).
- **Giọng** của văn bản có liên hệ với chức năng **liên nhân**, được thực hiện thông qua các mẫu **tình thái** (patterns of modality) – những trạng từ và động từ tình thái như *hopefully* (hy vọng), *should* (nên), *possibly* (cũng có thể), và những từ có nghĩa đánh giá như *beautiful* (đẹp), *dreadful* (đáng ghét).
- **Phương thức** của văn bản có liên hệ với chức năng hình thành văn bản, được thực hiện thông qua các **cấu trúc đề-thuyết và thông tin** (chủ yếu là thứ tự và cách cấu trúc các thành phần trong một mệnh đề) và **liên kết** (cohesion – cách từ ngữ được chấp nối với nhau, bao gồm cả cách dùng đại từ, các hình thức tình lược, lặp đi lặp lại, kết ngôn, vãn vãn).

**Hình 6.1**

Mối liên hệ của thể loại và phong vực tới ngôn ngữ



Phân tích các siêu chức năng có vị trí hàng đầu trong mô hình này. Liên hệ chặt chẽ giữa các mẫu ngữ pháp từ vựng và siêu chức năng có nghĩa là việc phân tích các mẫu chuyển tác, tình thái, cấu trúc đề-thuyết và liên kết trong một văn bản sẽ cho thấy các siêu chức năng hoạt động ra sao và văn bản 'có nghĩa' (means) như thế nào (Eggins 1994: 84). Ví dụ, Fowler (1996: 227-32) phân tích một đoạn trong cuốn tiểu thuyết *Big Two-Hearted River* của Ernest Hemingway và thấy rằng cấu trúc chuyển tác chủ đạo của nó được tạo dựng bởi các dạng từ chuyển tác theo những quá trình nhấn mạnh được đặc điểm tích cực chủ động của nhân vật chính Nick.

Tuy nhiên, ngữ pháp Halliday cực kỳ phức tạp, cho nên cũng như các công trình sẽ được mô tả ở các mục tiếp theo, chúng tôi chỉ lựa chọn và trình bày ngắn gọn những yếu tố có ý nghĩa nhất của nó đối với dịch

thuật. Mô hình thứ nhất được trình bày tiếp theo đây là của Juliane House – khái niệm trung tâm của nó là phân tích phong vực ngôn ngữ.

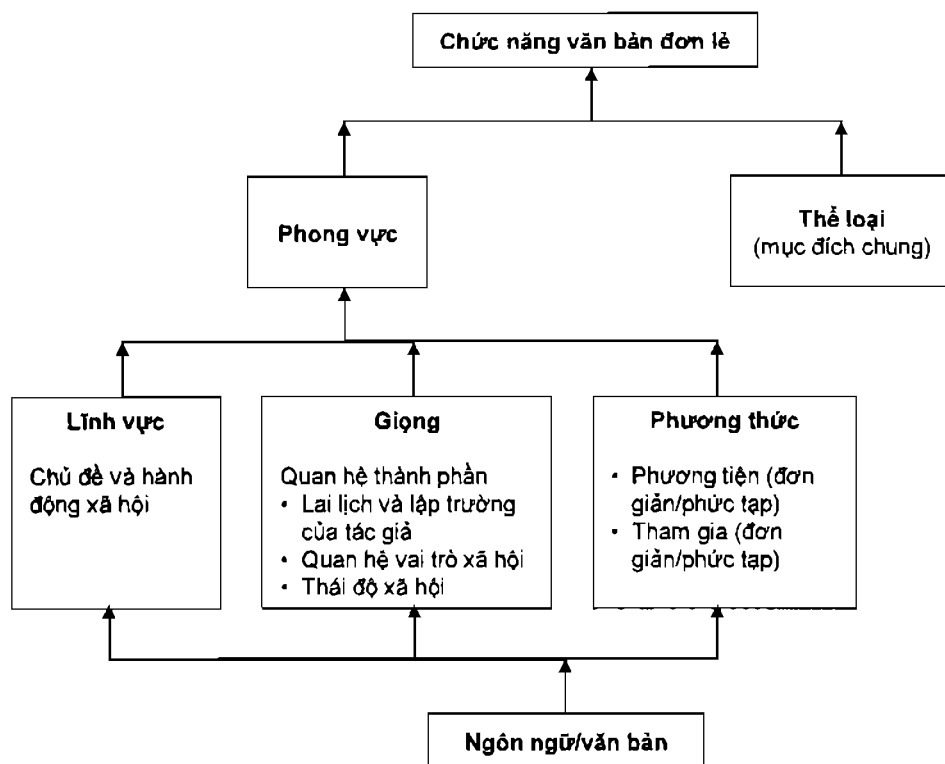
## **6.2 Mô hình đánh giá chất lượng dịch thuật của House**

Mô hình này có những phát triển quan trọng, mặc dù cách phân loại và phân tích văn bản của nó một số nét tương tự với những phân tích chức năng chúng ta đã bàn đến trong chương trước. Bản thân House coi ‘nhận định về chất lượng bản dịch thiên về độc giả văn bản đích’ là ‘lạc hướng cơ bản’ và vì vậy đã dựa mô hình của mình vào phân tích so sánh nguồn-đích làm cơ sở đánh giá chất lượng dịch, làm rõ những chỗ ‘không tương xứng’ và ‘sai lầm’. Mô hình đầu tiên của House (1977) nhận được nhiều ý kiến phê phán được bà tiếp thu và chỉnh lý cho phiên bản mô hình sau này (1997: 101-4). Một số phê phán này phản ánh những băn khoăn đã bàn đến trong hai chương trước về bản chất, tính phức tạp và thuật ngữ dùng cho những yếu tố được lựa chọn để phân tích, và sự vắng mặt của các văn bản thi ca-thẩm mỹ trong các ví dụ thực tế của House.

Trong mục này, chúng ta tập trung vào phiên bản sau của mô hình House, cái mô hình được ‘nhìn lại’ (1997), trong đó một số yếu tố trước của bà được kết hợp với cách phân tích phong vực rõ ràng theo kiểu Halliday với các tham biến về lĩnh vực, giọng và phương thức. Mô hình này bao gồm một so sánh có hệ thống các đặc tính văn bản của văn bản nguồn và văn bản đích (1997: 43). Sơ đồ so sánh này được trình bày trong hình 6.2. Vận dụng nhiều cách phân loại đôi khi phức tạp, nhưng mô hình so sánh này có thể rút gọn thành một phân tích phong vực của cả văn bản nguồn và văn bản đích dựa vào sự hình thành của chúng thông qua các phương tiện ngữ vựng, ngữ nghĩa và văn bản.

**Hình 6.2**

Sơ đồ phân tích và so sánh nguyên tác và bản dịch (House 1997: 108)



Phương tiện văn bản (1997: 44-5) bao gồm:

1. **Cách triển khai đề-thuyết** (theme-dynamics): cấu trúc đề-thuyết và liên kết;
2. **Cách kết nối câu đơn** (clausal linkage): cộng tổ (*và, thêm vào đó*), trở ngại tổ (*nhưng, tuy nhiên*), vân vân;
3. **Cách kết nối hình hiệu** (iconic linkage): tính song hành của các cấu trúc.

Trong mô hình của House, như gợi ý trong hình 6.2, phong vực bao gồm nhiều yếu tố khác nhau, nhiều hơn những yếu tố được liệt kê rõ ràng trong mô hình Halliday. **Lĩnh vực** là chỉ chủ đề và hành động xã hội và bao gồm cả tính đặc biệt của các thành phần ngữ vựng. **Giọng** thì bao gồm cả lai lịch thời gian, địa lý và xã hội của 'người nói' cũng như lập trường tri thức, cảm tình và cảm xúc (nghĩa là quan điểm riêng về

những mặt này)' (trang 109). 'Thái độ xã hội' là chỉ phong cách câu nệ, dễ dãi hoặc thích trao đổi ý kiến. Cả hai yếu tố lập trường và thái độ xã hội này đều có tính cá thể. Cuối cùng, **phương thức** liên quan đến 'kênh truyền' (nói, viết, vân vân) và mức độ tham gia của người nói và người nghe (độc thoại, đối thoại, vân vân; trang 109).

Mô hình của House hoạt động như sau:

1. Làm một hồ sơ đặc điểm phong vực của văn bản nguồn.
2. Thêm vào đó một mô tả về thể loại văn bản nguồn thực hiện bởi phong vực (trang 105-7).
3. Từ đó viết một 'trình bày về chức năng' của văn bản nguồn, bao gồm cả thành phần ý niệm và liên nhân (nói cách khác, thông tin gì được truyền đạt và quan hệ giữa người truyền và người nhận thông tin là gì).
4. Thực hiện quá trình mô tả hết như vậy đối với văn bản đích.
5. So hồ sơ của văn bản đích với hồ sơ của văn bản nguồn và viết một trình bày về những cái 'bất tương xứng' hoặc sai lầm, xếp theo thể loại và các phương diện tình huống của phong vực và thể loại; những sai lầm ở các phương diện này gọi là 'sai lầm ẩn' (trang 45) để phân biệt với những 'sai lầm lộ', là những bất tương xứng biểu thị hoặc các sai lầm của hệ thống đích.
6. Sau đó viết một 'tuyên bố về chất lượng' của bản dịch.
7. Cuối cùng, bản dịch có thể được liệt vào một trong hai loại: dịch lộ hoặc dịch ẩn.

Bản **dịch lộ** là một văn bản đích không có ý định làm một nguyên tác. Trong định nghĩa khá lộn xộn của House (1997: 66), 'bản dịch lộ' là một bản dịch trong đó đối tượng tiếp nhận không được nó truyền đạt trực tiếp một cách "lộ liễu". Ví dụ một bản dịch mãi sau này mới có của một diễn từ chính trị thời Đại chiến II của Winston Churchill, vốn gắn liền với một văn hóa nguồn, bối cảnh lịch sử và thời đại cụ thể, hoặc bản dịch những tác phẩm văn học có gắn kết mật thiết với văn hóa nguồn của chúng. Với những bản dịch như vậy, House tin rằng (trang 112) phải tìm kiếm tương đương ở cấp độ ngôn ngữ/văn bản, phong vực và thể loại. Tuy nhiên, chức năng văn bản là không thể như nhau đối với văn bản đích và văn bản nguồn bởi lẽ chúng hoạt động trong hai thể giới diễn ngôn khác nhau. Vì lý do này, House đề xuất phải nên tìm một

‘tương đương chức năng ở cấp độ thứ hai’ khi văn bản đích cho phép tiếp cận chức năng của văn bản nguồn, cho phép người tiếp nhận văn bản đích ‘nghe trộm’ được văn bản nguồn. Ví dụ, độc giả người Anh đọc Thomas Mann có thể dùng văn bản đích tiếng Anh *The Magic Mountain* để tiếp cận văn bản đích *Die Zauberberg*, nhưng họ biết họ đang đọc một bản dịch và chức năng riêng lẻ của hai văn bản không thể là như nhau.

Bản dịch ẩn ‘là một bản dịch được hưởng vị thế của một nguyên tác trong văn hóa đích’ (trang 69). Văn bản nguồn không có liên hệ đặc biệt với văn hóa hoặc độc giả nguồn; cả văn bản nguồn và văn bản đích đều nói trực tiếp với người tiếp nhận chúng. Những ví dụ của House đưa ra là một cuốn sách thông tin du lịch, bức thư của một chủ tịch công ty gửi cổ đông và một bài báo trên tờ *Unesco Courier*. Chức năng của một bản dịch ẩn là ‘tái tạo, tái sinh hoặc đại diện cho cái chức năng mà nguyên tác phải thực hiện trong khuôn khổ văn hóa ngôn ngữ và thế giới diễn ngôn của nó’ (trang 114). Nó làm việc này mà không phải đem người đọc văn bản đích vào thế giới diễn ngôn của văn bản nguồn. Do vậy, tương đương là cần thiết ở cấp độ thể loại và chức năng văn bản riêng lẻ, nhưng dịch giả cần phải áp dụng cái mà House (trang 114) gọi là ‘bộ lọc văn hóa’ để sửa đổi các yếu tố văn hóa dạng tạo nên cái ẩn tượng rằng văn bản đích là một nguyên tác. Điều này có thể bao gồm những thay đổi ở các cấp độ ngôn ngữ/văn bản và phong vực. House (trang 115-17) bàn luận về ý nghĩa của bộ lọc văn hóa trong bối cảnh các nghiên cứu so sánh ngữ dụng Đức-Anh do bà tiến hành và đưa ra những ví dụ về các lẽ thói khác nhau trong hai nền văn hóa cần phải được phản ánh trong bản dịch. Ví dụ bà tìm ra rằng người Đức hay ưa thích trọng tâm nội dung trực tiếp hơn, còn người Anh thì liên nhân (interpersonal) hơn. Điều này cần phải được phản ánh trong bản dịch ẩn, ví dụ như bản tiếng Anh của lá thư gửi cổ đông Anh cần phải có phong vực liên nhân hơn.

House đã rất cẩn thận chỉ ra rằng ‘dịch lộ’-‘dịch ẩn’ chỉ là hiện tượng sai khác cần phân biệt thôi chứ không phải một cặp đối lập. Hơn nữa, trong trường hợp muốn có tương đương chức năng ẩn nhưng văn hóa đích lại không có thể loại của văn bản nguồn thì nên làm một *phiên bản ẩn* hơn là một *bản dịch ẩn*. Phiên bản cũng là thuật ngữ được dùng để chỉ những sửa đổi không bắt buộc về thể loại (trang 161).

House áp dụng mô hình này cho một số văn bản, trong đó có (trang 147-57) một trích đoạn từ một văn bản bút chiến lịch sử về sự dính líu của



thường dân Đức vào vụ diệt chủng dân Do Thái (văn bản nguồn tiếng Anh, bản dịch tiếng Đức). Một mẫu dạng các khác biệt được nhận diện trong các phương diện của lĩnh vực và giọng. Trong lĩnh vực, từ *German* (người Đức) trong văn bản nguồn, dùng để nêu bật trách nhiệm của thường dân Đức trong sự kiện ấy, được lặp đi lặp lại nhiều lần hơn so với trong văn bản đích tiếng Anh. Trong giọng, những yếu tố tạo căng thẳng, phóng đại và những từ gây cảm xúc cũng bị giảm đi trong văn bản đích. Điều này khiến cho lập trường của tác giả kém rõ rệt hơn trong văn bản đích, và House còn gợi ý rằng nó còn tác động đến cả việc thực hiện thể loại. Trong khi văn bản nguồn là một cuốn sách lịch sử rất phổ biến và gây nhiều tranh cãi (dù là dựa trên luận văn tiến sỹ của tác giả), văn bản đích lại là một chuyên khảo học thuật quy phạm hơn. House có đưa ra những lý do khá dĩ của các thay đổi này, nhất là về áp lực của các nhà xuất bản Đức vì các lý do chính trị và tiếp thị. Việc nói phân tích ngôn ngữ với các điều kiện dịch thuật ngoài đời thực là một bước chuyển cũng phần nào nhờ ở lý thuyết hành động dịch đã nói đến ở chương 5.

### **6.3 Phân tích văn bản và ngữ dụng: Giáo trình đào tạo dịch giả của Baker**

Cuốn sách ra năm 1977 của House có lẽ là công trình nghiên cứu dịch thuật đầu tiên sử dụng mô hình giờ đây đã thành phổ biến của Halliday. Một công trình khác có ảnh hưởng to lớn đến đào tạo và nghiên cứu dịch thuật trong những năm gần đây là cuốn *In Other Words: A Coursebook on Translation* (Nói cách khác: Một Giáo trình Dịch thuật) của Mona Baker (1992). Baker khảo sát tương đương ở một loạt các cấp độ: từ, trên từ, ngữ pháp, cấu trúc chủ đề, liên kết và ngữ dụng. Chương này quan tâm đặc biệt đến việc bà áp dụng cách tiếp cận hệ thống tính để phân tích cấu trúc đề-thuyết và liên kết, và việc đưa phân tích vào cấp độ ngữ dụng, 'cách dùng các câu nói trong các tình huống truyền thông' (Baker 1992: 217).

#### **6.3.1 Các cấu trúc đề-thuyết và thông tin**

Baker là điển hình của nhiều học giả dịch thuật có sử dụng chi tiết hệ thuật ngữ của ngữ pháp chức năng và phân tích điển ngôn vào cái

mà cho đến nay bà vẫn lưu tâm nhất là chức năng văn bản. Phân tích riêng về hai chức năng hình thành ý niệm và liên nhân thì ít, nhưng Baker có đưa một so sánh về danh từ hóa và hình thái vị từ trong định vị chủ đề trong một báo cáo khoa học bằng tiếng Bồ Đào Nha của Brazil và tiếng Anh (Baker 1992: 169-71). Như ví dụ sau:

*Alalisou-se as relacoes da dopamina cerebral com as funcoes motoras.*

[Analysed-were the relations of dopamine with the motor functions.]

Câu này của văn bản nguồn bắt đầu bằng một hình thái vị từ mang tính đại từ mà tôi cho in nghiêng. Trong bản tiếng Anh đã xuất bản, ta thấy có hiện tượng bình thường hóa thứ tự từ với động từ ở dạng bị động chuyển xuống cuối câu (tôi cho in nghiêng):

*The relations between dopamine and motor functions were analyzed.*

Tuy nhiên, Baker khuyến cáo một cấu trúc đề-thuyết khác để phù hợp với những ước lệ thể loại của những tóm tắt khoa học tiếng Anh. Nghĩa là dùng dạng danh từ hóa của động từ analyse (nghĩa là danh từ analysis) ở vị trí chủ đề, rồi thêm một động từ bị động khác vào (is carried out):

*An analysis is carried out of the relations between dopamine and motor functions.*

Một vấn đề cổ hủ trong kiểu nghiên cứu này là cấu trúc đề-thuyết được thực hiện khác nhau trong từng ngôn ngữ. Baker đưa ra một số ví dụ từ các ngôn ngữ như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Ả Rập. Những ngôn ngữ này thường đặt động từ lên đầu câu ở vị trí 'đề', như trong ví dụ trên. Việc bỏ đại từ chủ ngữ trong cấu trúc ấy cũng tất yếu tạo ra một mẫu cấu trúc đề-thuyết khác. Như câu sau đây lấy từ một diễn từ tại Nghị viện châu Âu (xem câu hỏi thảo luận số 3 cuối chương này):

Tiếng Anh: I discussed this matter in Washington.

đề thuyết

trong khi phân tích cấu trúc đề-thuyết của câu dịch Bồ Đào Nha lại là:

Discutieste assunto em Washington.

đề thuyết